

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
TRƯỜNG TH VÀ THCS LÔMÔNÔXỐP TÂY HÀ NỘI**

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lômônôxốp Tây Hà Nội
- Địa chỉ: Lô D33-TH1, khu D, KĐT mới Lê Trọng Tấn, Geleximco, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Hà Nội
- Loại hình của cơ sở giáo dục: Tư thục, do Hội đồng thành viên góp vốn gồm:

TT	Họ tên	Chức danh	Tỷ lệ vốn góp
1	Đỗ Hương Giang	Thành viên góp vốn	50%
2	Đỗ Trí Dũng	Thành viên góp vốn	40%
3	Đào Minh Thông	Thành viên góp vốn	10%

- Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu
 - Sứ mệnh:
 - Xây dựng hệ thống giáo dục chất lượng, hiện đại;
 - Mang tới những giá trị bền vững và tốt đẹp cho cộng đồng. Trở thành một hệ thống giáo dục uy tín trong nước.
 - Tầm nhìn:
 - Định hướng “trường Việt Nam chất lượng cao” phát triển hài hòa các giá trị Đức – Trí – Thể – Mỹ;
 - Giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy truyền thống “Tiên học lễ, hậu học văn”;
 - Đào tạo ra các thế hệ học sinh tài, đức. Trang bị đầy đủ kỹ năng sống, văn hóa đọc trong thời đại mới và sẵn sàng hội nhập quốc tế.
 - Mục tiêu: Trở thành trường Tiểu học và Trung học cơ sở chất lượng trên địa bàn thành phố Hà Nội.
- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường

- Tháng 7/2020, trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lômonôxốp Tây Hà Nội thành lập và đi vào hoạt động tại Lô D33-TH1, khu D, KĐT mới Lê Trọng Tấn, Geleximco, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Hà Nội với tổng diện tích khuôn viên hơn 13.000m², 60 phòng học và các phòng chức năng (Tiếng Anh, Tin học, Thư viện, Tâm lý học đường, ...)

- Với bề dày kinh nghiệm tổ chức quản lý của Ban Giám hiệu và kinh nghiệm giảng dạy của giáo viên, nhân viên Nhà trường, trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lômonôxốp Tây Hà Nội đã và đang cung cấp môi trường giáo dục thực chất và đảm bảo lợi ích cho học sinh.

6. Người đại diện theo Pháp luật: Bà Dương Ngọc Bảo – Hiệu trưởng

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định số 2100/QĐ – UBND ngày 8/7/2020 về việc cho phép thành lập trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lômonôxốp Tây Hà Nội.

b) Quyết định số 1405/QĐ - PGDĐT ngày 15/12/2022 về việc chuyển đổi Hội đồng quản trị sang Hội đồng trường, công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lômonôxốp Tây Hà Nội nhiệm kỳ 2020 – 2025. Danh sách thành viên Hội đồng trường gồm:

TT	Họ tên	Chức danh
1	Đỗ Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng trường
2	Đỗ Hương Giang	Thành viên
3	Đỗ Thị Ngọc Hồng	Thành viên
4	Đào Minh Thông	Thành viên
5	Trần Thị Thu Hương	Thành viên

c) Quyết định công nhận Hiệu trưởng số 682/QĐ-PGDĐT ngày 29/7/2020.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường: Chi tiết theo văn bản đính kèm.

e) Thông tin Ban lãnh đạo Nhà trường

TT	Họ tên	Chức danh	SĐT liên hệ	Địa chỉ email
1	Dương Ngọc Bảo	Hiệu trưởng	098.2222.512	baodn.lclmnx@lomonoxop.vn

8. Các văn bản khác

II. Thông tin về thu, chi tài chính

1. Dự kiến các khoản thu và mức thu trong năm học 2024 và trong các năm học tiếp theo của cấp học

TT	Nội dung	2024	2025	2026
1	Học phí			
1.1	Tiểu học cơ bản	3,100,000	3,100,000	3,100,000
1.2	Tiểu học TATC	6,200,000	6,200,000	6,200,000
1.3	THCS cơ bản	3,300,000	3,300,000	3,300,000
1.4	THCS TATC	6,600,000	6,600,000	6,600,000
2	Các khoản thu khác			
2.1	Tiền ăn bán trú TH	990.000	990,000	990,000
2.2	Tiền ăn bán trú THCS	1,100,000	1,100,000	1,100,000
2.3	Chăm sóc bán trú	550,000	550,000	550,000
2.4	Cơ sở vật chất	3.000.000	3.000.000	3.000.000

III. Điều kiện đảm bảo chất lượng trong hoạt động giáo dục

1. Thông tin về đội ngũ:

TT	Nội dung	Hình thức tuyển dụng			Trình độ đào tạo				Ghi chú
		Tổng số	Cơ hữu	Thỉnh thoảng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Khác	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	137	134	3					
I	Giáo viên								
	Tiểu học	24	24	0	22	0	0	2	
1	Ngữ văn	5	5	0	1	3	1	0	
2	Lịch sử	1	1	0	1	0	0	0	
3	Địa lý	1	1	0	1	0	0	0	
4	GD công dân	1	1	0	0	1	0	0	
5	GD địa phương	1	1	0	1	0	0	0	
6	HD trải nghiệm	1	1	0	1	0	0	0	
7	Tiếng Anh	21	21	0	15	6	0	0	
8	N.Ngữ khác	0	0	0	0	0	0	0	
9	Toán học	7	6	1	5	2	0	0	
10	Vật lý	1	1	0	0	1	0	0	
11	Hóa học	1	1	0	0	1	0	0	
12	Sinh học	1	1	0	1	0	0	0	
13	Tin học	2	1	1	2	0	0	0	
14	Công nghệ	1	1	0	1	0	0	0	
15	GD thể chất	4	4	0	4	0	0	0	
16	Mỹ thuật	2	2	0	2	0	0	0	
17	Âm nhạc	4	4	0	4	0	0	0	
18	Văn hóa đọc	1	1	0	1	0	0	0	
19	Kỹ năng sống	2	2	0	0	2	0	0	
	Tổng cộng	81	78	3	62	16	1	2	
	Tỷ lệ %	100%	96%	4%	77%	20%	1%	2%	
II	Cán bộ quản lý								
1	Hiệu trưởng	1	1	0	1	0	0	0	
2	Cố vấn chuyên môn của HĐT	1	1	0	1	0	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	1	1	0	1	0	0	0	
	Tổng cộng	3	3	0	0	0	0	0	
	Tỷ lệ %	100%	100%	0	100%	0	0	0	
III	Nhân viên								
1	Nhân viên văn thư	1	1	0	1	0	0	0	
2	Nhân viên kế toán	3	3	0	3	0	0	0	

3	Nhân viên nhân sự	1	1	0	1	0	0	0	
4	Nhân viên y tế	2	2	0	1	0	0	1	
5	Nhân viên thư viện	1	1	0	1	0	0	0	
6	Nhân viên chăm sóc bán trú	30	30	0	5	0	0	25	
7	Nhân viên khác	15	15	0	7	0	0	8	
	Tổng cộng	53	53	0	19	0	0	34	
	Tỷ lệ %	100%	100%	0%	36%	0%	0%	64%	

2. Thông tin về cơ sở vật chất:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	58	2,2m ² /hs
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	43	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	13	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/phòng học	-
8	Bình quân học sinh/lớp	29 hs/lớp	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	13.000m ²	9,52m ² /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.800m ²	7,13m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	50 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	50 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	362m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	362 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn TN, phòng truyền thống (m ²)	24m ²	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)			Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1		156	
2	Khối lớp 2		148	
3	Khối lớp 3		152	
4	Khối lớp 4		152	
5	Khối lớp 5		161	
6	Khối lớp 6		149	
7	Khối lớp 7		120	
8	Khối lớp 8		125	
9	Khối 9		80	
10	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		69	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		0	0
2	Cát xét		0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa		0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		60	01
5	Thiết bị khác: + Loa rời + Máy chiếu di động + Thiết bị âm thanh đa năng		56 0 01	01 0 01
	Nội dung		Số lượng (m2)	
X	Nhà bếp		240	
XI	Nhà ăn		1220	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho hs bán trú	0		

XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	08	0	10	0	0.22m ² /học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh năm học 2024 – 2025

TT	Nội dung	Lớp 1	Lớp 6	Lớp 2,3,4,5,7,8,9
1	Đối tượng tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ hiện đang sinh sống cùng gia đình trên địa bàn tuyển sinh. - Tuổi của trẻ vào học lớp 1 là 6 tuổi (sinh năm 2018). Trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Không được nhận trẻ thiếu tuổi vào lớp 1 	<ul style="list-style-type: none"> - Những học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học, hiện đang sinh sống cùng gia đình trên địa bàn tuyển sinh. - Tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi (sinh năm 2013). Những trường hợp đặc biệt: Những học sinh được học vượt lớp hoặc học sinh được vào học tiểu học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định ở tiểu học thì tuổi vào lớp 6 được giảm hoặc tăng căn cứ vào tuổi của năm hoàn thành chương trình tiểu học; học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Đã hoàn thành chương trình nội dung giáo dục năm học trước; - Đủ điều kiện lên lớp theo Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh TH, THCS theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011, Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Nội dung	Lớp 1	Lớp 6	Lớp 2,3,4,5,7,8,9
			đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở tuổi cao hơn 03 tuổi so với tuổi quy định.	
2	Chỉ tiêu	170	170	
3	Phương thức tuyển sinh	Xét tuyển kết hợp kiểm tra đánh giá năng lực.	Xét tuyển kết hợp kiểm tra đánh giá năng lực.	Xét tuyển kết hợp kiểm tra đánh giá năng lực.
4	Các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh	- Phụ huynh đăng ký tuyển sinh trực tuyến hoặc trực tiếp tại nhà trường đến ngày 20/7/2024; - Xác nhận nhập học cho học sinh theo kế hoạch của Phòng Giáo dục và Đào tạo.	- Phụ huynh đăng ký tuyển sinh trực tuyến hoặc trực tiếp tại nhà trường đến ngày 20/7/2024; - Xác nhận nhập học cho học sinh theo kế hoạch của Phòng Giáo dục và Đào tạo.	- Phụ huynh đăng ký tuyển sinh trực tuyến hoặc trực tiếp tại nhà trường đến ngày 20/7/2024; - Xác nhận nhập học cho học sinh đến ngày 10/08/2024.

b) Kế hoạch giáo dục

* **Cấp Tiểu học**

- Khối 1,2,3,4,5 học sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo quy định của Bộ GD&ĐT;
- 100% học sinh của trường học 02 buổi/ngày, 10 buổi/tuần; 30% học sinh khối lớp 1, 2, 3, 4, 5 học môn Tiếng Anh tăng cường theo chương trình liên kết. 100% học sinh các khối 1, 2, 3, 4, 5 được học môn tự chọn Tin học, tiếng Anh, Đọc sách, Kỹ năng sống;
- 100% học sinh có phẩm chất tốt, biết kính trọng thầy cô, người lớn tuổi; biết yêu thương, đoàn kết, giúp đỡ bạn bè; biết giữ gìn môi trường xanh - sạch - đẹp và có kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp tốt;
- 100% học sinh lớp 1, 2, 3, 4, 5 được hình thành và phát triển các năng lực cốt lõi, bao gồm các năng lực chung: Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; các năng lực đặc thù: Ngôn ngữ, tính toán, khoa học, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất;
- 100% học sinh lớp 1, 2, 3, 4 hoàn thành chương trình lớp học; 100% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học;
- 100% học sinh được giáo dục kỹ năng sống thông qua các tiết học;

- 100% học sinh được tham gia các hoạt động trải nghiệm, STEM, được giáo dục kỹ năng sống;
- Phần đầu có học sinh đạt giải trong các chương trình giao lưu, cuộc thi cấp Quận, cấp Thành phố và cấp Quốc gia;
- Tổ chức đầy đủ các hoạt động trải nghiệm, huy động 100% học sinh tham gia với kết quả tốt;
- Tổ chức bồi dưỡng cho 100% giáo viên dạy học lớp 5 về các nội dung bồi dưỡng theo quy định của Bộ GDĐT và hướng dẫn sử dụng sách giáo khoa lớp 5 cho năm học 2024-2025 theo CTGDPT 2018
- Đảm bảo dạy đủ môn theo quy định, giáo dục trải nghiệm sáng tạo, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục pháp luật;
- Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo và chương trình giáo dục nhà trường xây dựng.

*** Cấp THCS**

- Khối 6, 7, 8, 9 học sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.
- Đảm bảo dạy đủ môn theo quy định, giáo dục trải nghiệm sáng tạo, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục văn hóa đọc; Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo và chương trình giáo dục nhà trường xây dựng.
 - c) Hằng năm, kiện toàn Ban ĐD CMHS tại các lớp và Ban ĐD CMHS nhà trường;
 - Xây dựng Quy chế phối hợp hoạt động giữa nhà trường và Ban ĐD CMHS theo từng năm học;
 - Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh các lớp và cấp trường theo từng năm học;
 - Định kỳ tổ chức các Hội nghị cha/mẹ HS trong năm học (ít nhất 03 lần/năm học);
 - Liên lạc thường xuyên với cha mẹ và gia đình học sinh toàn trường qua môi trường mạng Internet (Hình thức tin nhắn SMS);
 - Yêu cầu và giáo dục, rèn luyện cho HS trong việc xác định động cơ, thái độ học tập đúng đắn;
 - Yêu cầu HS luôn chủ động, tích cực sáng tạo trong các nội dung và chương trình giáo dục;
- d) Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục
 - Có đủ diện tích trường lớp theo quy định: đảm bảo xanh - sạch - đẹp;

- Bước đầu đáp ứng đủ điều kiện về phòng học và các điều kiện vật chất khác đảm bảo cho quá trình giáo dục;

- Trang bị các phương tiện giáo dục và giải trí hiện đại như mạng internet không dây, thư viện sách, hội trường, phòng vi tính, phòng bộ môn, Tin học ..., phòng thí nghiệm thực hành, trang thiết bị dạy học và nhiều phương tiện khác cung cấp khá đầy đủ các điều kiện học tập, giảng dạy, chăm sóc sức khỏe học sinh....

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa: Tổ chức tư vấn tâm sinh lý và hành vi lứa tuổi, tổ chức các hoạt động giao lưu, tọa đàm nhân các ngày Lễ, ngày kỷ niệm trong năm học;

- Tổ chức cho HS tham gia các Hội thi do ngành và địa phương, nhà trường tổ chức.

e) Thực đơn mẫu hàng ngày của học sinh

Thực đơn Tiểu học

Thứ	Bữa sáng	Bữa phụ sáng	Bữa trưa	Bữa phụ chiều
Thứ hai	Bánh bao – Sữa đậu	Sữa tươi	Cá basa phi lê chiên giòn	Chè đỗ đen
			Chả nạc rim	
	Rau muống xào			
	Canh khoai tây nấu thịt			
	Thanh long			
Thứ ba	Bún mọc hành mùi	Sữa tươi	Thịt bò sốt tiêu	Mỳ chữ thịt nạc
	Bánh cuốn chả		Ruốc thịt lợn	
			Giá xào cà rốt	
			Canh cải nấu thịt	
			Dưa hấu	
Thứ tư	Xôi trắng thịt rim giò	Sữa tươi	Thịt gà viên sốt chua ngọt	Cháo chim hành mùi
	Miến ngan		Trứng đảo bông	
			Bắp cải xào	
			Canh cua mồng tơi	
			Chuối	
Thứ năm	Bánh đa cá rau cải	Sữa tươi	Thịt lợn sốt cà chua	Bánh mì tươi socola
			Đậu rán tẩm hành	
			Bí xanh hấp mềm	

	Cháo thịt hầm bí đỏ			
			Canh rau ngót nấu thịt	
			Dưa hấu	
Thứ sáu	Xôi nghệ thịt rang hành	Sữa tươi	Trứng cút kho thịt	Bánh Solite + nước chanh
			Muối vừng	
	Phở bò		Cải ngọt xào	
			Canh bí đỏ	
			Chuối	

Thực đơn THCS

Thứ	Bữa sáng	Bữa phụ sáng	Bữa trưa
Thứ hai	Bánh bao – Sữa đậu	Sữa tươi	Cá rô phi phi lê chiên giòn
			Chả nạc rim
	Cháo tim cật		Rau muống xào
			Canh khoai tây nấu thịt
			Thanh long
Thứ ba	Bún mọc hành mùi	Sữa tươi	Thịt bò nấu cà ri
			Ruốc thịt lợn
	Bánh cuốn chả		Giá đỗ xào cà rốt
			Canh cải nấu thịt
			Dưa hấu
Thứ tư	Xôi trắng thịt rim giò	Sữa tươi	Thịt gà om nấm
			Trứng ốp
	Miến ngan		Bắp cải xào
			Canh cua mồng toi
			Chuối
Thứ năm	Bánh đa cá rau cải	Sữa tươi	Chả lá lốt
			Đậu phụ sốt cà chua
	Cháo thịt hầm bí đỏ		Bí xanh hấp mềm
			Canh rau ngót nấu thịt
			Dưa hấu
Thứ sáu	Xôi nghệ thịt rang hành	Sữa tươi	Mỳ ý spaghetti
			Khoai tây chiên
	Phở bò		Chuối

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024 – 2025

a) Kết quả tuyển sinh

- Số lượng tuyển sinh vào 1: 05 lớp với 152 học sinh;
- Số chỉ tiêu được giao: 170 học sinh;
- Tỷ lệ: 90%.
- Số lượng tuyển sinh vào 6: 05 lớp với 149 học sinh;
- Số chỉ tiêu được giao: 170 học sinh;
- Tỷ lệ: 88%.

b) Đánh giá học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Cấp Tiểu học				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Số học sinh chia theo NL - PC						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	87.73	89.92	87.55	86.75	86.33	88.10
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12.27	10.08	12.45	13.25	13.67	11.90
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo đánh giá kết quả giáo dục						
1	Hoàn thành Tốt/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	83.59	87.65	82.23	82.89	83.85	81.34
2	Hoàn thành/Khá (tỷ lệ so với tổng số)	16.408	12.35	17.77	17.11	16.15	18.66
3	Chưa hoàn thành/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	36.71	38.15	36.42	40.13	34.16	34.69
b	Học sinh Tiêu biểu/ Vượt trội (tỷ lệ so với tổng số)	10.923					54.66
c	Thư khen/ Tiến bộ (tỷ lệ so với tổng số)	52.358	61.85	63.58	59.87	65.84	10.65
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Cấp Tiểu học				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	3.115	5.26	1.98	3.97	1.24	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi						
1	Cấp huyện	6	2	0	1	1	2
2	Cấp tỉnh/thành phố	3	1	1	0	0	1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	6	2	1	1	1	1
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99.77	100	100	100	98.86	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0.23	0	0	0	1.14	
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
II	Số học sinh chia theo học lực						
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	70.86	71.32	64.39	63.75	86.36	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	28.90	28.68	34.85	36.25	13.64	
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.24	0	0.76	0	0	
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	<div></div>	<div></div>	<div></div>	0	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp/Tốt nghiệp (đối với lớp 9) (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100
a	Học sinh Xuất sắc/ Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	25.17	11.63	9.85	5.00	86.36
b	Học sinh Giỏi/ Tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	48.48	59.69	54.55	58.75	13.64
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	3.96	5.43	5.30	10.00	5.68
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	37	9	14	6	8
2	Cấp tỉnh/thành phố	4	0	1	1	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	0	1	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 186 học sinh.

IV. Cách thức công khai

1. Công khai trên cổng thông tin điện tử.
2. Phổ biến công khai vào buổi họp PHHS đầu năm học.

V. Thời gian công khai

1. Thời điểm công khai
 - Công khai các nội dung theo quy định trước ngày 30/6/2024;
 - Công bố báo cáo thường niên năm 2023 trước ngày 30/6/2024.
2. Thời gian công khai: tối thiểu 05 năm kể từ ngày công bố công khai./.

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2024

**TM. BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

Dương Ngọc Bảo